

Mã chương: 599

Đơn vị: Ban quản lý các khu DT LSCMMN

Mã NVQHNS: 1027965

Mã cấp NS: 2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025

*(Kèm theo Quyết định số: 13/QĐ-BQL ngày 10/7/2025
của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)*

STT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện quý II	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%) so với dự toán giao
I	Kinh phí không giao quyền tự chủ	7.387.526.576	1.446.237.131	2.406.535.420	4.980.991.156	32,58
	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		476.378.400	821.863.200		
	Chi phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ (trực lễ, tết)		82.705.691	125.428.891		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		106.818.008	189.734.360		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)		151.660.000	297.660.000		
	Chi khác		24.265.745	56.591.454		
	Chi các khoản dịch vụ công cộng (Điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường,...)		99.755.364	121.116.348		
	Chi các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ		102.000.000	200.600.000		
	Chi mua sắm CCDC, DCVP và vật tư văn phòng khác		43.339.000	43.339.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi)		6.430.000	8.960.000		
	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước và tài sản, công trình hạ tầng cơ sở khác		5.605.000	5.605.000		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		306.274.723	488.313.967		
	Chi khác		24.456.000	24.456.000		
	Chi công tác Đảng và tổ chức đại hội Đảng,...		16.549.200	22.867.200		
II	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.877.000.000	864.487.134	1.431.826.480	1.445.173.520	49,77
	Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp		501.475.740	884.992.065		

	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		92.095.200	145.731.600		
	Chi trực lễ, tết, làm thêm giờ		40.035.125	54.495.645		
	Chi các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		97.649.089	169.603.745		
	Chi khác		10.800.000	26.100.000		
	Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu,...)		25.224.727	39.494.978		
	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng và CCDC, DCVP		20.304.000	24.694.000		
	mytivi,...)		4.021.708	7.382.902		
	Chi các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ		2.850.000	5.700.000		
	Chi khác		2.412.000	2.412.000		
	Chi tiền vé máy bay, tàu, xe		6.315.000	6.315.000		
	Chi khoán công tác phí		6.000.000	9.000.000		
	Chi thuê đào tạo lại cán bộ		4.000.000	4.000.000		
	Chi thuê mướn khác		8.400.000	9.000.000		
	Chi ô tô dùng chung		13.402.463	13.402.463		
	Chi các thiết bị công nghệ thông tin		12.378.600	12.378.600		
	Chi đường điện, cấp thoát nước		9.290.000	9.290.000		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7.833.482	7.833.482		
III	Chi tiền tết nguyên đán năm 2025	39.200.000	0	39.200.000	0	100,00
IV	Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng	164.000.000	0	0	164.000.000	0,00
V	Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)	1.151.000.000	326.534.841	576.965.176	574.034.824	50,13
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương		240.092.725	423.988.960		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		86.442.116	152.976.216		
VI	Chi khen thưởng theo Nghị định 73	346.712.000		99.711.996	247.000.004	0,00
	Tổng cộng	11.965.438.576	2.637.259.106	4.554.239.072	7.411.199.504	38,06